

SỞ Y TẾ KIÊN GIANG
BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI

Số: 203 /BV- DVTYT
V/v yêu cầu báo giá hóa chất kèm hỗ trợ
thiết bị sử dụng hóa chất do hãng, công ty
cung cấp để thực hiện xét nghiệm tại Bệnh
viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 01 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang có nhu cầu tiếp nhận báo giá hóa chất kèm hỗ trợ thiết bị sử dụng hóa chất do hãng, công ty cung cấp để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hóa chất xét nghiệm và vật tư kèm theo sử dụng trong xét nghiệm tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang năm 2024-2026 (24 tháng) với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

- Tên đơn vị: Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang.

- Địa chỉ: Ấp Hòa Thuận, xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá

- Họ và tên: Cao Thanh Bình.

- Chức vụ: nhân viên khoa Dược-VTYT.

- Số điện thoại: 0941 491 791.

- Địa chỉ email: khoaduocbvlg@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 01 tháng 03 năm 2024 đến trước 17h ngày 11 tháng 03 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 11 tháng 03 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Dựa trên Danh mục xét nghiệm (đính kèm danh mục) của bệnh viện nhà cung cấp hóa chất báo giá hóa chất, vật tư, thiết bị hỗ trợ sử dụng hóa chất của công ty mình.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế:

- Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Quý II năm 2024.

4. Mẫu báo giá của các hãng sản xuất, nhà cung cấp:

- Các hãng sản xuất, nhà cung cấp có nhu cầu báo giá hóa chất theo máy xét nghiệm của công ty thì gửi báo giá kèm tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, quy cách đóng gói, hãng sx, nước sx và gửi đầy đủ thông tin theo bảng báo giá (đơn giá theo đơn vị tính và đơn giá theo test xét nghiệm).

- Cung cấp thông tin chi tiết về máy kèm theo để sử dụng hóa chất bao gồm: Tên trang thiết bị, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, hãng sản xuất, nước sản xuất, vật tư tiêu hao đi kèm, catalog sản phẩm.

Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang rất mong nhận được sự quan tâm và bảng chào giá của quý công ty/đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, DVTYT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Việt



SỞ Y TẾ TỈNH KIÊN GIANG
BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC XÉT NGHIỆM THEO MÁY

(Kèm theo Công văn số 203 /BV- DVTYT ngày 01 tháng 03 năm 2024 của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang)

STT	XÉT NGHIỆM	Số lượng mẫu dự kiến sử dụng trong 24 tháng	Ghi chú
	Sinh hóa		
1	Định lượng HbA1c (Máu)	500	
2	Định lượng Albumin (Máu)	9.000	
3	Đo hoạt độ ALT (GPT) (Máu)	10.000	
4	Đo hoạt độ Amylase (Máu)	600	
5	Đo hoạt độ AST (GOT) (Máu)	10.000	
6	Định lượng Bilirubin toàn phần (Máu; Dịch)	1.500	
7	Định lượng Cholesterol toàn phần (Máu; Dịch)	1.200	
8	Định lượng Creatinin (Máu; Dịch)	10.000	
9	Định lượng CRP (Máu)	10.000	
10	Định lượng Bilirubin trực tiếp (Máu)	1.500	
11	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) (Máu)	1.200	
12	Định lượng Glucose (Máu; Dịch)	11.000	
13	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) (Máu)	1.200	
14	Định lượng Lactat (Acid Lactic) (Máu; Dịch)	1.000	
15	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) (Máu; Dịch)	5.000	
16	Đo hoạt độ Lipase (Máu)	600	
17	Định lượng Protein toàn phần (Máu; Dịch)	12.000	
18	Định lượng Triglycerid (Máu; Dịch)	1.200	
19	Định lượng Acid Uric (Máu)	1.500	
20	Định lượng Urê (Máu)	10.000	
21	Định lượng D-Dimer	100	
22	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	2.100	
23	Định lượng Protein dịch não tủy	1.000	
	Sinh hóa (Máy nước tiểu)		
24	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	2.000	
	Sinh hóa (Máy khí máu)		
25	Xét nghiệm khí máu	2.000	
	Sinh hóa (Máy điện giải đồ)		
26	Điện giải đồ (Na, K, Cl) (Máu; Nước tiểu)	16.000	
	Miễn dịch		
27	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) (Máu)	600	
28	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) (Máu)	600	

STT	XÉT NGHIỆM	Số lượng mẫu dự kiến sử dụng trong 24 tháng	Ghi chú
29	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) (Máu)	600	
30	Định lượng Procalcitonin (PCT)	900	
31	Định lượng NT-proBNP	100	
32	Định lượng Troponin T hs	100	
	Huyết học		
33	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	15.000	
	Đông máu		
34	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	5.000	
35	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	5.000	
36	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	5.000	
	Vì sinh		
37	Nuôi cấy định danh, kháng sinh đồ	8.000	